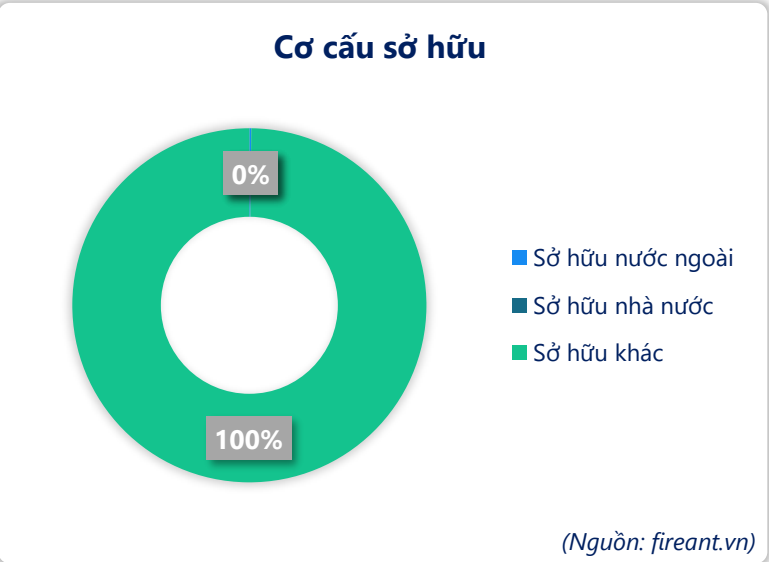
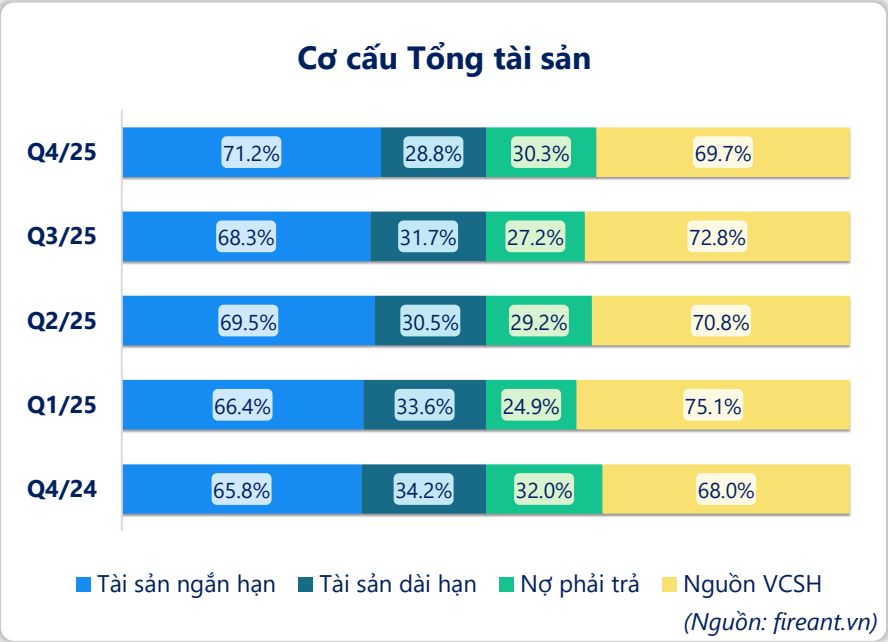
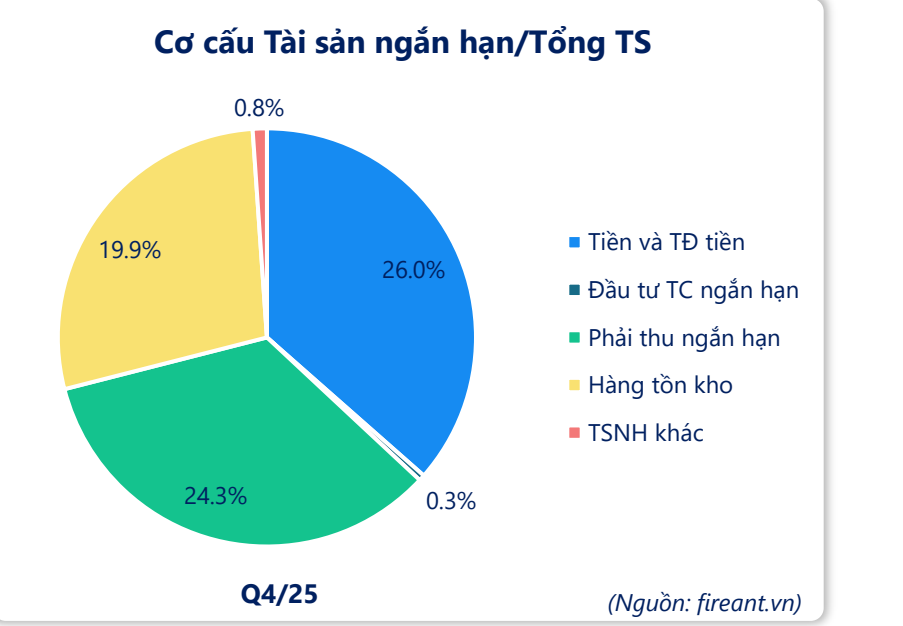
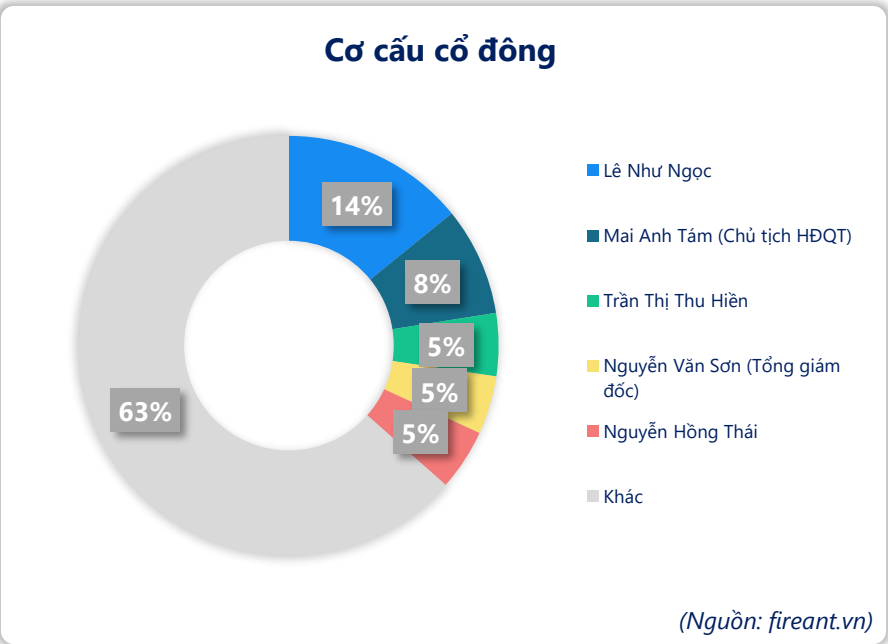
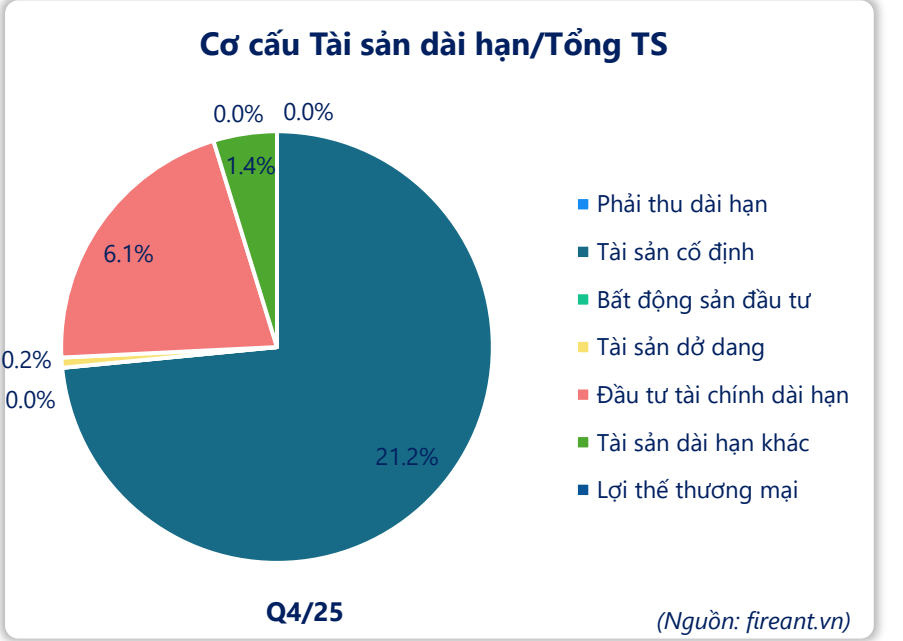
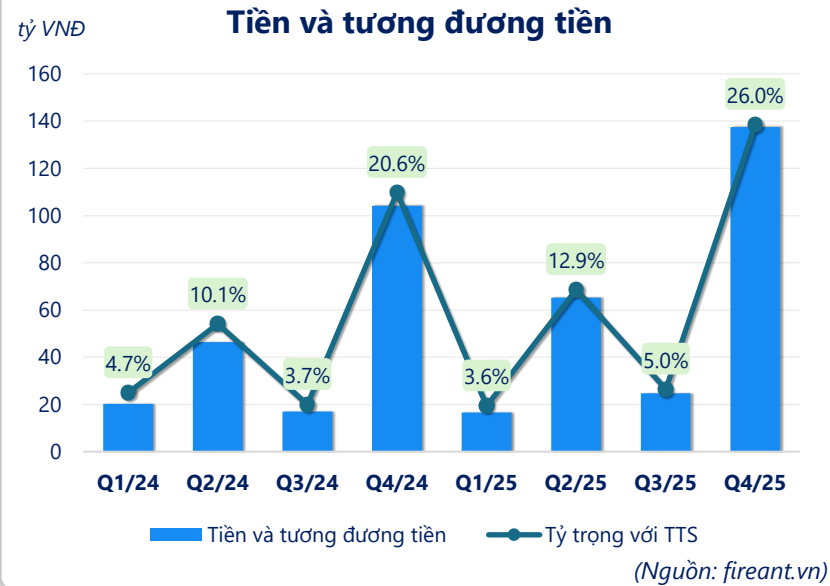
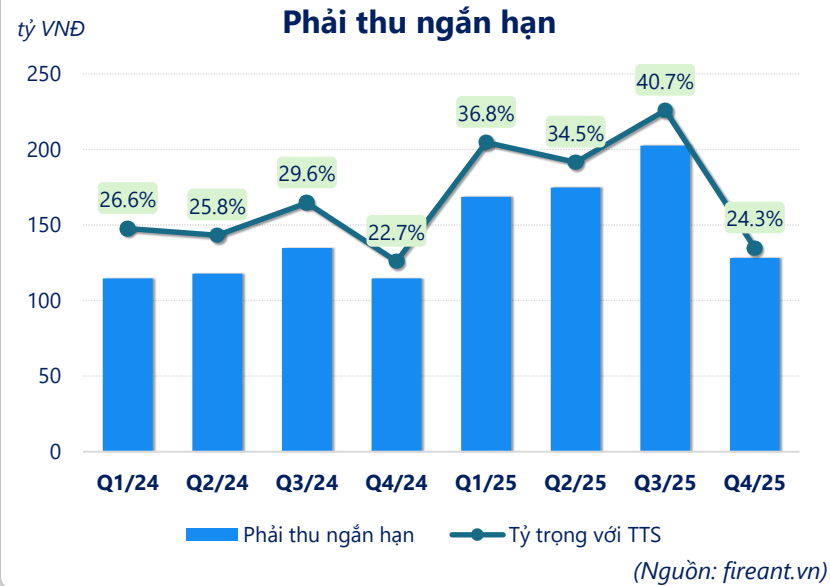
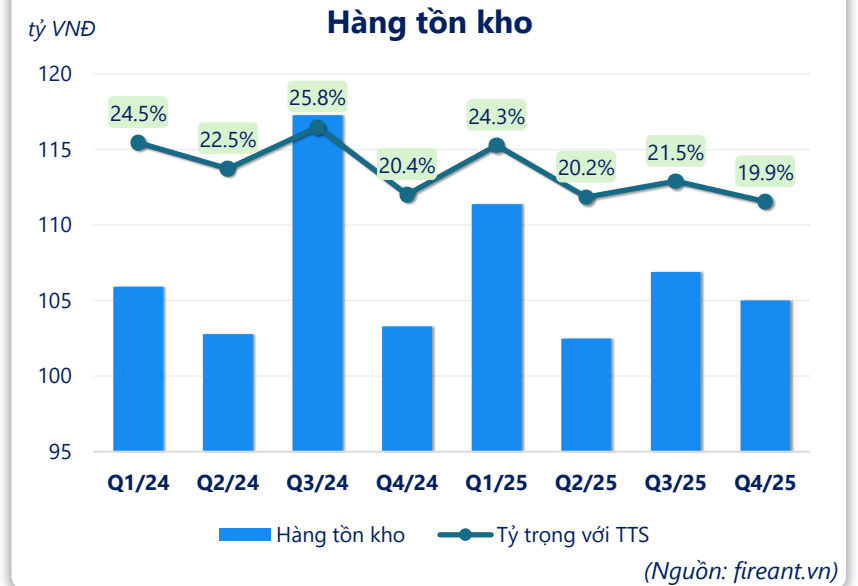
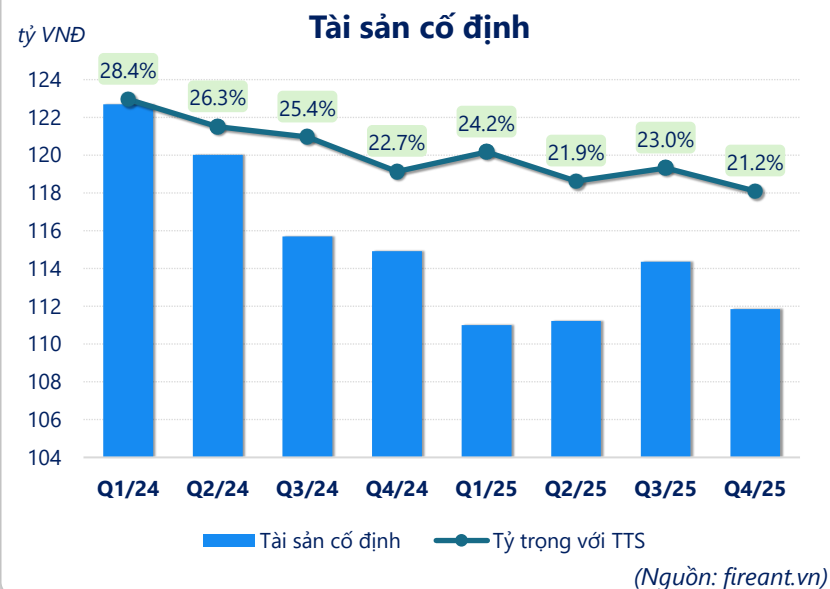
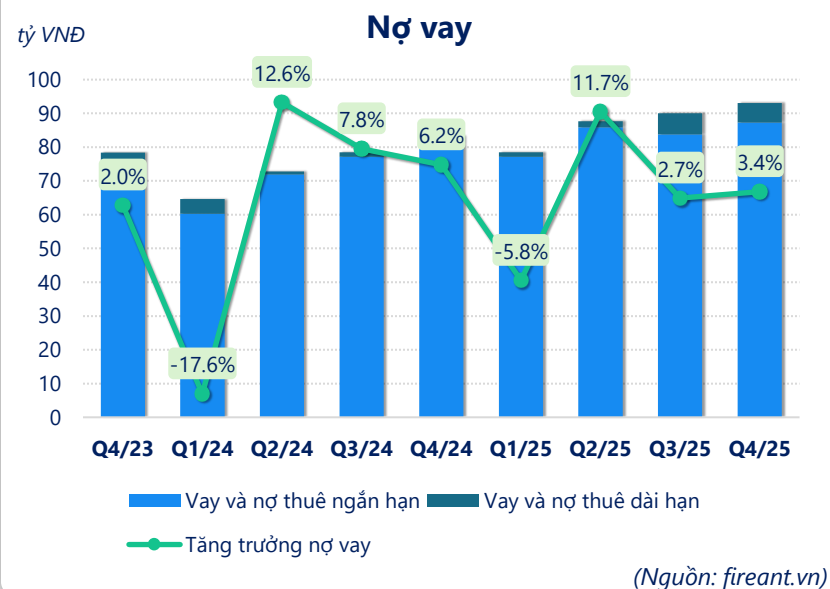
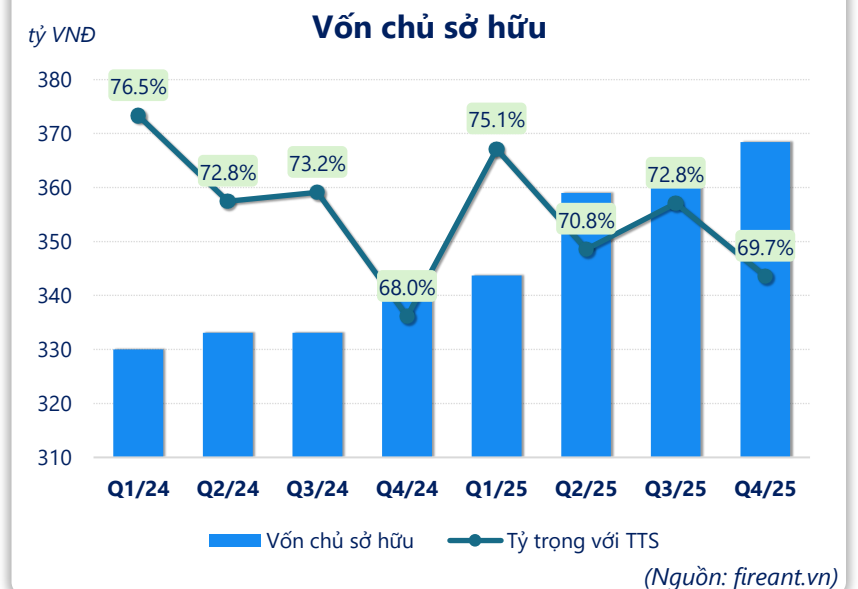
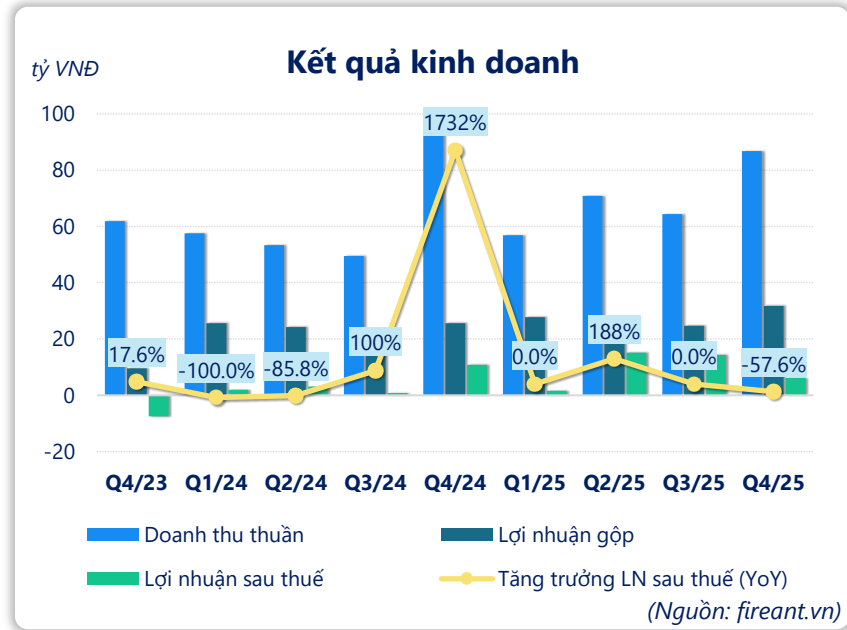
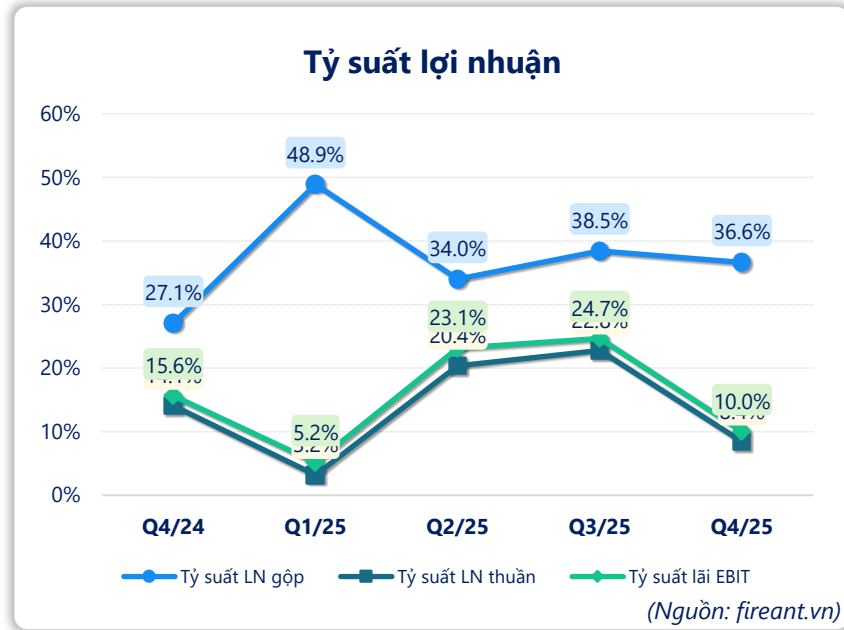
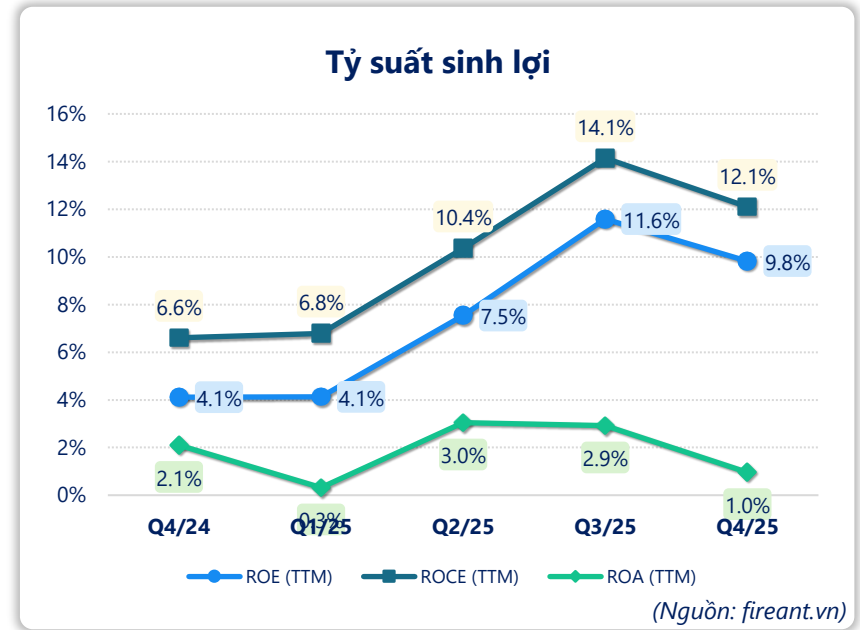
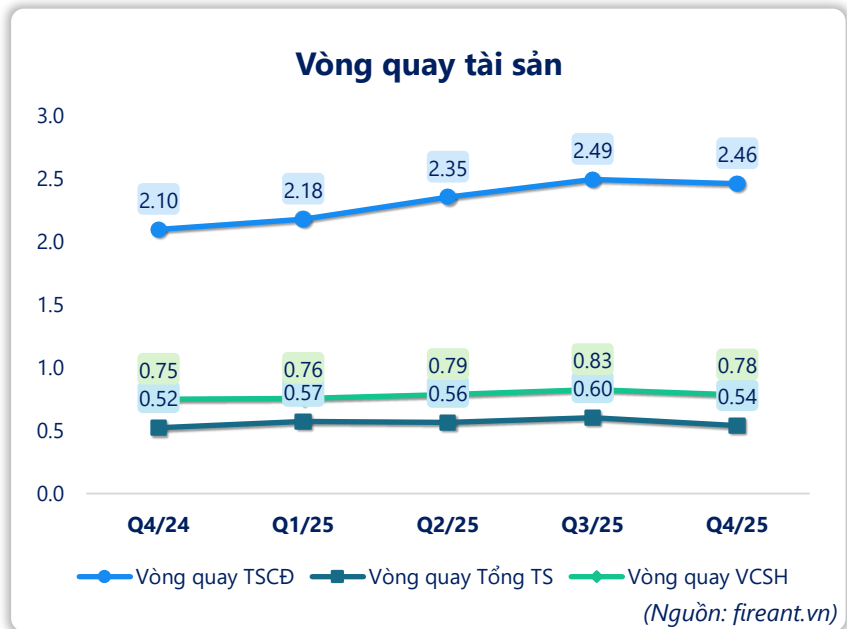
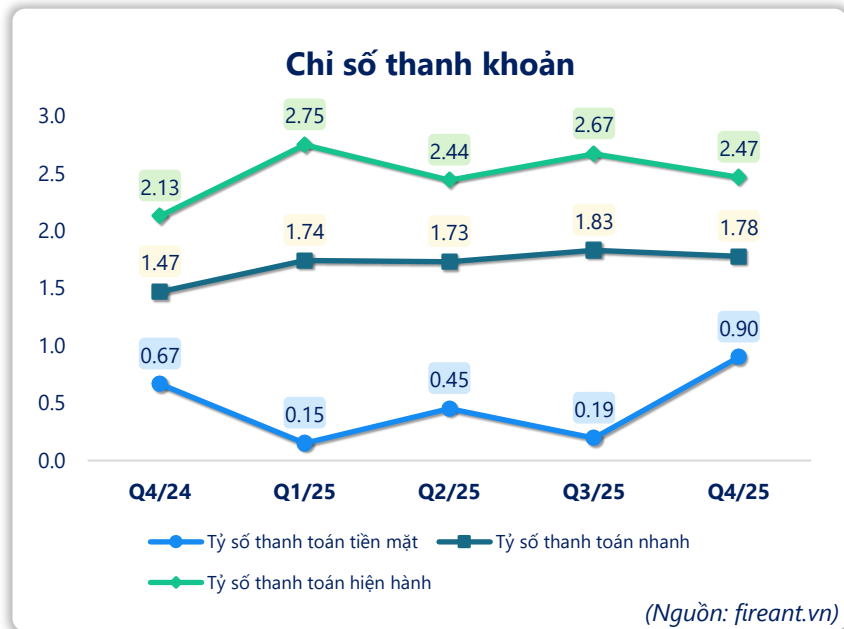
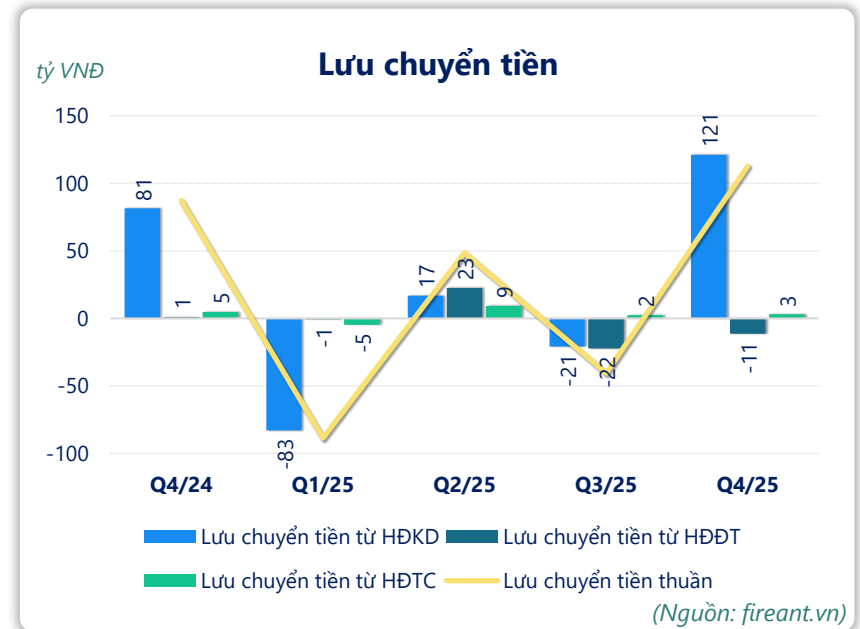


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,700
SL cổ phiếu LH		27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,500
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		168
P/E		4.8
EPS		1,268

	YTD	1T	3T	6T
HDA	60.5%	-3.2%	-3.2%	29.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	529	501	5.6%
Tài sản ngắn hạn	377	327	15.2%
Tiền và tương đương tiền	137	105	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.73	1.70	1.9%
Phải thu ngắn hạn	128	105	22.0%
Hàng tồn kho	105	111	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.11	4.32	-4.7%
Tài sản dài hạn	152	174	-12.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	115	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	7.24	14.2	-49.1%
Lợi thế thương mại	0	12.8	-100%
Nợ phải trả	160	158	1.6%
Nợ ngắn hạn	153	154	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	87.3	82.0	6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.3	45.3	-4.6%
Nợ dài hạn	7.62	4.15	83.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.77	1.33	335%
Nguồn vốn chủ sở hữu	368	343	7.4%
Vốn chủ sở hữu	368	343	7.4%
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	94.8	56.9	70.9	64.4	86.8
Giá vốn hàng bán	69.2	29.1	46.8	39.6	55.0
Lợi nhuận gộp	25.7	27.8	24.1	24.8	31.8
Doanh thu HĐTC	0.64	0.03	12.3	12.3	0.09
Chi phí TC	1.07	0.94	1.81	1.04	1.28
Chi phí lãi vay	1.07	0.94	1.81	1.04	1.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.2	19.5	13.8	14.4	18.9
Chi phí QLDN	-0.35	5.57	6.37	6.98	4.40
LN thuần từ HĐKD	13.3	1.81	14.4	14.7	7.33
Lợi nhuận khác	0.42	0.18	0.14	0.18	0.09
LN trước thuế	13.8	1.99	14.6	14.8	7.43
Lợi nhuận sau thuế	10.8	1.61	15.2	14.4	6.18
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	1.43	14.7	13.9	4.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.4	-82.8	16.9	-20.8	121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.87	-0.81	22.5	-22.2	-11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.84	-4.84	9.16	2.38	3.04
Tiền đầu kỳ	17.0	105	16.6	65.3	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	87.1	-88.5	48.6	-40.5	113
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	16.6	65.3	24.7	137

(Nguồn: fireant.vn)